

Bản án số 44/2021/KDTM-ST
Ngày: 06/4/2021
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Triệu Thúy Hà.
- **Các Hội thẩm nhân dân:** Ông Dương Xuân Thìn.
Bà Ngô Thị Yêm.
- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.
- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thúy Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 4 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 189/2020/TLST-KDTM ngày 07 tháng 12 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2021/QĐXXST-KDTM ngày 11 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần K.**
Địa chỉ: Số 191 Bà T, phường Lê Đại H, quận Hai Bà T, thành phố Hà Nội.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Hùng A - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.
Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng:
 1. Ông Trần Trọng H - Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ;
 2. Ông Phạm Viết T - Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ.
- **Bị đơn: Ông Ngô Xuân V, sinh năm 1976.**
Bà Lê Thị N, sinh năm 1978.
Địa chỉ: Khu 6, thôn Thụy L, xã Thụy L, huyện Đ, TP. Hà Nội.
- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**
 1. Ông **Nguyễn Hữu C**, sinh năm 1964.
 2. Bà **Lê Thị G**, sinh năm 1962.
 3. Anh **Nguyễn Hữu T**, sinh năm 1985;
 4. Chị **Ngô Thị Y**, sinh năm 1991.
 - Cháu **Nguyễn Thị Q**, sinh năm 2007 (con của anh T, chị Y).
 - Cháu **Nguyễn Thị Thu L**, sinh năm 2012 (con của anh T, chị Y).
 - Cháu **Nguyễn Hữu C**, sinh năm 2013 (con của anh T, chị Y).

Anh T, chị Y là đại diện hợp pháp của các con anh chị;

 5. Anh **Nguyễn Hữu K**, sinh năm 1989.
 6. Chị **Trương Thị T**, sinh năm 1996.

Đều cùng địa chỉ: Khu 5, thôn Thụy L, xã Thụy L, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

Có mặt: Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, ông C

Vắng mặt: Các đương sự còn lại.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Trong đơn khởi kiện và các văn bản tại Tòa án, người đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng Thương mại cổ phần K trình bày:**

Ngày 24/11/2016, Ngân hàng TMCP K (T) và bà Lê Thị N, ông Ngô Xuân V đã ký Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số MLH2016186/HĐHMTD.

Ngày 18/9/2017, Ngân hàng TMCP K và bà Lê Thị N, ông Ngô Xuân V đã ký Phụ lục Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số MLH2016 186/HĐHMTD/PL01 (về việc tái cấp hạn mức tín dụng – áp dụng cho KH đã ký HĐTD trước ngày 20/3/2017)

Ngày 24/5/2018, Ngân hàng TMCP K và bà Lê Thị N, ông Ngô Xuân V đã ký kết Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ số MLH2016 186.06/HĐHMTD; Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ số MLH2016 186.07/HĐHMTD; Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ số MLH2016 186.08/HĐHMTD với nội dung cụ thể như sau:

- Số tiền vay: **1.500.000.000 đồng** (Một tỷ năm trăm triệu đồng), chi tiết như sau:

+ Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ số MLH2016 186.06/HĐHMTD: 700.000.000 đồng

+ Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ số MLH2016 186.07/HĐHMTD: 500.000.000 đồng

+ Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ số MLH2016 186.08/HĐHMTD: 300.000.000 đồng

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn vay: 09 tháng;
- Ngày đến hạn trả nợ cuối cùng: 23/02/2019;
- Lãi suất vay: Linh hoạt như sau: Lãi suất cho vay kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên đến ngày 25/6/2018 là 11,46%/năm đối với các khoản vay bằng VND của Bên nhận nợ; Lãi suất áp dụng đối với các khoản vay của Bên nhận nợ trong thời gian tiếp theo: Lãi suất vay được điều chỉnh định kỳ 1 tháng/lần vào ngày 15 hàng tháng và bằng Lãi suất cơ sở (+) Biên độ 4.36%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu do Ngân hàng quy định theo từng thời kỳ, tương ứng với từng đối tượng khách hàng, tương ứng thời điểm điều chỉnh lãi suất.

2. Tài sản bảo đảm:

Để bảo đảm cho các nghĩa vụ tín dụng trên của bà N, ông V tại Ngân hàng TMCP K, ông Nguyễn Hữu C đã thế chấp tài sản của mình cho Ngân hàng. Tài sản là: Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 44, tờ bản đồ số 49, tại địa chỉ: Khu 5, Thụy L, Thụy L, Đ, thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BV 491674, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 2094.QĐUBND.2014/CH.00105.2014 do UBND huyện Đ, TP. Hà Nội cấp ngày 20/8/2014 cho ông Nguyễn Hữu C. Hợp đồng thế chấp số công chứng: 1476/TC/2016 ký ngày 24/11/2016 giữa ông

Nguyễn Hữu C và Ngân hàng TMCP K tại Văn phòng C chứng Đ. Tài sản bảo đảm trên được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật..

3. Trong quá trình thực hiện hợp đồng bà Lê Thị N, ông Ngô Xuân V đã không thực hiện trả nợ theo như cam kết trong Hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ. Ngân hàng đã nhiều lần làm việc, trao đổi gửi thông báo, công V yêu cầu bà Lê Thị N, ông Ngô Xuân V, ông Nguyễn Hữu C trả nợ hoặc bàn giao tài sản bảo đảm cho Ngân hàng xử lý theo đúng quy định, nhưng các ông bà đều không thực hiện.

Xác định việc ký kết Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp trên là hoàn toàn hợp pháp, được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

4. Nguyên đơn yêu cầu Tòa giải quyết các vấn đề sau:

4.1. Buộc bà Lê Thị N, ông Ngô Xuân V thanh toán cho Ngân hàng TMCP K nợ theo thỏa thuận tại Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số MLH2016186/HĐHMTD ngày 24/11/2016, Phụ lục Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số MLH2016 186/HĐHMTD/PL01 ngày 18/9/2017 và các Khế ước nhận nợ;

4.2. Buộc bà Lê Thị N, ông Ngô Xuân V thanh toán cho T tiền phạt vi phạm Hợp đồng với số tiền là **120.000.000 đồng** (tương đương 8% giá trị nghĩa vụ bị vi phạm) theo quy định tại Điều 13 của Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số MLH2016186/HĐHMTD ngày 24/11/2016;

4.3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật mà bà Lê Thị N, ông Ngô Xuân V không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên và lãi phát sinh thì Ngân hàng TMCP K có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án hoặc Văn phòng thừa phát lại tiến hành kê biên, phát mại tài sản bảo đảm của khoản vay nói trên để thu hồi nợ cho Ngân hàng, tài sản bảo đảm là: Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 44, tờ bản đồ số 49, tại địa chỉ: Khu 5, Thụy L, Thụy L, Đ, thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BV 491674, số vào sổ cấp GCN: 2094.QĐUBND.2014/CH.00105.2014 do UBND huyện Đ, TP. Hà Nội cấp ngày 20/8/2014 cho ông Nguyễn Hữu C;

4.4. Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của bà Lê Thị N, ông Ngô Xuân V đối với Ngân hàng. Nếu số tiền thu được từ bán/xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì bà Lê Thị N, ông Ngô Xuân V vẫn pH có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng.

4.5. Ngân hàng yêu cầu bà Lê Thị N, ông Ngô Xuân V thanh toán ngay số tiền còn nợ trong một lần.

2. Bị đơn bà Lê Thị N trình bày: Khoảng năm 2016, bà và ông V có ký kết Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP K để vay tiền 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) để kinh doanh gỗ trắc. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông bà vẫn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ. Tuy nhiên, năm 2020, ông bà không còn khả năng trả nợ vì gia đình bà bị vỡ nợ, các khoản thu không còn.

Để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ, gia đình ông C (ông C là chồng của chị gái bà) đã thế chấp quyền sử dụng đất thửa đất số 44, tờ bản đồ số 49, tại Khu 5, Thụy L, Thụy L, Đ, Hà Nội để vợ chồng bà vay tiền. Thời điểm thế chấp, bà có lời nhờ và gia đình ông C tự nguyện cho bà mượn quyền sử dụng đất để thế chấp, không pH trả thù lao.

Việc vay tiền trên thực hiện trong thời kỳ hôn nhân của bà và ông V. Bà xác định đây là khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, nay bà và ông V đã ly hôn. Trường hợp ông V không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, bà sẽ trả toàn bộ số nợ trên thay cho ông V vì điều kiện kinh tế của ông V không có khả năng trả nợ.

Nay có việc khởi kiện của Ngân hàng bà đề nghị Ngân hàng miễn giảm toàn bộ nợ lãi cho bà, tiền phạt vi phạm hợp đồng, nợ gốc bà xin trả dần, trả 20.000.000 đồng/tháng. Nếu bán được gỗ, bà sẽ trả cao hơn. Bà đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện để gia đình ông C được rút tài sản thế chấp.

Ông Nguyễn Hữu C trình bày: Ông C và bà Lê Thị N có mối quan hệ là anh rể - em vợ (Bà N là em gái của vợ ông). Ông V là chồng của chị N.

Khoảng năm 2016, ông có cho vợ chồng ông V, bà N mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để ông bà vay vốn tại Ngân hàng. Ông V, bà N đã vay tiền tại Ngân hàng nào, số tiền vay bao nhiêu, thời hạn vay bao lâu, lãi suất vay và tình hình trả nợ của ông bà như thế nào ông không biết. Ông chỉ biết ông V, bà N mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông để thế chấp vào Ngân hàng để vay vốn kinh doanh đồ gỗ.

Ông V, bà N và ông đã ký Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 44, tờ bản đồ số 49 địa chỉ: Khu 5, thôn Thụy Lôi, xã Thụy Lâm, huyện Đ, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BV 491674 do UBND huyện Đ cấp ngày 20 tháng 8 năm 2014, số vào sổ cấp GCN: 2094.QĐ.UBND/CH.00105.2014 mang tên ông là Nguyễn Hữu C với Ngân hàng.

Hiện nay trên thửa đất thế chấp có gia đình ông ở (ông, vợ ông, 02 con trai, 02 con dâu và các cháu).

Nay Ngân hàng TMCP K khởi kiện về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng, quan điểm của ông là: Ông V, bà N vay tiền thì ông bà pH có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng, gia đình ông không sử dụng tiền vay nên không có trách nhiệm trả nợ. Đề nghị Tòa án giải quyết bảo vệ quyền lợi cho gia đình ông.

Hiện tại, ông V, bà N đã ly hôn. Tuy nhiên, ông xác định khi vay tiền là cả ông V, bà N cùng vay tiền, cùng mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông. Do vậy, nay ông V, bà N cùng pH có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng, trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà và gia đình ông.

Anh Nguyễn Hữu T trình bày: Anh không biết về việc ký kết Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng TMCP K với ông V, bà N.

Về việc ký kết Hợp đồng thế chấp: Khoảng năm 2016, gia đình anh đã cho bà N, ông V mượn sổ đỏ thế chấp vào Ngân hàng để vay tiền. Mục đích vay để ông V, bà N kinh doanh gỗ. Việc cho mượn sổ đỏ không có thù lao, không lấy công, không tính lãi. Việc bà N, ông V vay bao nhiêu tiền anh không rõ, kinh doanh như thế nào anh không biết.

Nay có việc Ngân hàng khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng, anh đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện để gia đình anh tự giải quyết trong gia đình trước, sau đó sẽ có kế hoạch trả nợ cho Ngân hàng.

Sau khi thế chấp, gia đình anh có xây thêm 01 nhà 03 tầng, diện tích mỗi sàn là 70m² và làm thêm một số công trình khác như tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ. Trên đất cho ông Nguyễn Hữu C, bà Lê Thị G, anh Nguyễn Hữu T, chị Ngô Thị Y, cháu Nguyễn Hữu C, cháu Nguyễn Thị Q, cháu Nguyễn Thị Thu L, anh Nguyễn Hữu K, chị Trương Thị T đang ở.

Tại phiên toà:

Người đại diện theo uỷ quyền của Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện việc buộc bị đơn trả nợ nguyên đơn theo hợp đồng tín dụng, phụ lục và các khế ước nhận nợ đã ký kết tính đến ngày xét xử là:

- Nợ gốc là 1.500.000.000 đồng;
- Nợ lãi trong hạn: 28.562.519 đồng;
- Lãi quá hạn: 566.090.154 đồng;
- Lãi phạt chậm trả lãi: 6.165.636 đồng;

Tổng cộng: 2.100.818.309 đồng

Bị đơn tiếp tục pH trả lãi trên dư nợ gốc, lãi trên nợ lãi theo Hợp đồng tín dụng đến khi trả hết nợ.

Trường hợp bị đơn không trả, nguyên đơn yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

Nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu về phạt vi phạm hợp đồng là 120.000.000 đồng tương đương 8% trên tổng giá trị Hợp đồng.

Tại phiên toà, ông C xác định do tin tưởng ông V, bà Nc nên đã tự nguyện thế chấp tài sản để bảo lãnh cho ông V bà N vay tiền. Ông C thay mặt gia đình đề nghị được thoả thuận với Nguyên đơn về phương án trả nợ. Do gia đình ông cũng gặp khó khăn, ông tự nguyện trả nợ thay cho ông V và bà N toàn bộ nợ gốc và xin được rút tài sản thế chấp.

Ông C khẳng định: Sau khi thế chấp, vợ chồng ông và các con trai cùng bỏ tiền ra xây dựng ngôi nhà mới năm 2016.

* Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình tiến hành tố tụng giải quyết vụ án đã tuân theo pháp luật, không vi phạm thủ tục tố tụng.

- Về tuân thủ pháp luật của đương sự:

Nguyên đơn, ông C chấp hành quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan còn lại không chấp hành quy định của bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định của pháp luật, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn PH chịu án phí theo quy định của pháp luật.
- Áp dụng Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về phạt vi phạm hợp đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngân hàng Thương mại cổ phần K khởi kiện về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng mục đích sử dụng tiền bổ sung vốn lưu động hỗ trợ kinh doanh nên xác định đây là tranh chấp về kinh doanh thương mại. Bị đơn cư trú tại địa bàn Khu 6, thôn Thụy L, xã Thụy L, huyện Đ, thành phố Hà Nội. Vì vậy, Tòa án nhân huyện Đ, thành phố Hà Nội thụ lý là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 30, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về thủ tục tố tụng đối với bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt: Quá trình tố tụng, bị đơn ông Ngô Xuân V và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng không chấp hành pháp luật, không có lời khai, không có mặt tại Tòa án theo giấy triệu tập. Tại phiên tòa, bị đơn và một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự trên là đúng quy định của pháp luật.

Về tư cách tham gia tố tụng:

- Ngân hàng Thương mại cổ phần K, người khởi kiện yêu cầu bảo vệ quyền lợi nên tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn.

- Ông Ngô Xuân V, bà Lê Thị N là người bị nguyên đơn khởi kiện nên tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn.

- Ông Nguyễn Hữu C là người thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu, sử dụng của ông để bảo lãnh cho nghĩa vụ trả nợ của ông V, bà N. Bà Lê Thị G, anh Nguyễn Hữu T, chị Ngô Thị Y, anh Nguyễn Hữu K, chị Trương Thị T, cháu Nguyễn Thị Q, sinh năm 2007; cháu Nguyễn Thị Thu L, sinh năm 2012; cháu Nguyễn Hữu C là những người đang ở trên tài sản thế chấp nên họ tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung

2.1. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy:

2.1.1 Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số MLH2016186/HĐHMTD ngày 24/11/2016 được ký kết giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần K – Chi nhánh Nội Bài - Phòng giao dịch Mê Linh với bà Lê Thị N, ông Ngô Xuân V.

Ngày 18/9/2017, ông Ngô Xuân V, bà Lê Thị N với Ngân hàng TMCP K ký kết Phụ lục Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số MLH2016 186/HDDHMTD/PL01 về việc tái cấp hạn mức tín dụng.

Ngày 24/5/2018, ông V, bà N ký kết Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ số MLH2016 186.06/HDHMTD; Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ số MLH2016 186.07/HDHMTD; Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ số MLH2016 186.08/HDHMTD có nội dung như lời trình bày của nguyên đơn được bị đơn thừa nhận. Các bên thoả thuận các nội dung cơ bản gồm:

- + Lãi trong hạn tại thời điểm ký kết là 11,46%.
- + Lãi suất điều chỉ 01 tháng /lần
- Lãi trong hạn được tính trên dư nợ gốc trong hạn.
- Lãi quá hạn được tính bằng 150% lãi trong hạn.
- Lãi phạt được tính bằng (Lãi trong hạn + Lãi quá hạn) x 10% x Số ngày chậm trả lãi.

Thấy rằng hợp đồng tín dụng được ký kết năm 2016 nhưng ký kết thêm phụ lục hợp đồng năm 2017 như vậy luật áp dụng để giải quyết là Bộ luật dân sự 2015 để giải quyết về hợp đồng vay tài sản là Hợp đồng tín dụng.

Hợp đồng được lập thành văn bản các bên đều tự nguyện ký tên, đóng dấu xác nhận nên hình thức hợp đồng là hợp pháp. Các bên xác lập quyền và nghĩa vụ của mình trên tự nguyện không bị lừa dối, ép buộc, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên hợp pháp về nội dung. Chủ thể tham gia ký kết có uy quyền hợp pháp, có năng lực hành vi dân sự nên hợp pháp về chủ thể. Do vậy, xác định Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng, Phụ lục hợp đồng cấp hạn mức tín dụng và 03 Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ kèm theo là hợp pháp.

Hợp đồng tín dụng có áp dụng lãi suất thay đổi, tại bản kê tính lãi có thể hiện việc thay đổi lãi suất nằm trong giới hạn của pháp luật cho phép.

Quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn thực hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ của bên cho vay, bị đơn vi phạm nghĩa vụ của bên vay kể từ khi trả nợ đầu tiên. Bị đơn mới trả được 20.292.882 đồng nợ lãi. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết là có căn cứ được chấp nhận.

Tính đến 06/4/2021, bị đơn còn nợ nguyên đơn:

- Nợ gốc là 1.500.000.000 đồng;
- Nợ lãi trong hạn: 28.562.519 đồng;
- Lãi quá hạn: 566.090.154 đồng;
- Lãi phạt chậm trả lãi: 6.165.636 đồng;

Tổng cộng: 2.100.818.309 đồng

Bà Lê Thị N, ông Ngô Xuân V pH trả nợ gốc, lãi và pH tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất thoả thuận trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử là 07/4/2021 đến khi trả hết nợ.

Quá trình giải quyết vụ án thấy ông V và bà N đã được Toà án nhân dân huyện Đ giải quyết ly hôn bằng bằng Bản án hôn nhân gia đình số 392/2019/HNGĐ-ST ngày 29/7/2020 đã có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, nội dung

của bản án không giải quyết về quan hệ tài sản và nợ chung. Nguyên đơn yêu cầu Toà án nhân dân huyện Đ giải quyết về tranh chấp hợp đồng tín dụng đối với ông V, bà N bằng một vụ án kinh doanh thương mại khác là có căn cứ.

Do ông V, bà N cùng ký kết vào Hợp đồng tín dụng để xác lập quyền và nghĩa vụ nên khi ly hôn, ông V, bà N cùng pH có nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014,

Tại phiên toà, nguyên đơn yêu cầu phân chia kĩ phần nghĩa vụ cho ông V bà N để thuận lợi thi hành án. Yêu cầu của nguyên đơn là chính đáng. Kĩ phần nghĩa vụ của ông V và bà N, mỗi người pH trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ cụ thể là $2.100.818.309 \text{ đồng} / 2 = 1.050.409.155 \text{ đồng}$ trong đó (Nợ gốc 750.000.000 đồng, Nợ lãi trong hạn 14.281.256 đồng; Nợ lãi quá hạn 283.045.077 đồng), lãi phạt: 3.082818 đồng.

Về tiền phạt vi phạm hợp đồng 120.000.000 đồng: Nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện về đòi số tiền này (có đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện) nên theo căn cứ Điều 244 -Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2.1.2. Để bảo lãnh cho nghĩa vụ trả nợ của bị đơn, ông Nguyễn Hữu C đã thế chấp quyền sử dụng đất thửa số 44, tờ bản đồ 49 tại Khu 5, Thụy L, Thụy L, Đ, Hà Nội, đứng tên chủ sử dụng Nguyễn Hữu C theo Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng 1476/TC/2016, ngày 24/11/2016 tại Văn phòng công chứng Đ.

Xét tính hợp pháp của Hợp đồng thế chấp thấy:

- Hợp đồng được ký kết vào thời điểm có hiệu lực của Bộ luật dân sự 2005 nên áp dụng quy định của bộ luật này để giải quyết về tranh chấp Hợp đồng thế chấp.

- Chủ thể ký kết hợp đồng thế chấp là Ngân hàng TMCP K uỷ quyền hợp pháp cho người trực tiếp ký kết hợp đồng thế chấp, ông Nguyễn Hữu C có đủ năng lực hành vi dân sự. Do vậy, hợp đồng thế chấp hợp pháp về chủ thể. Hợp đồng thế chấp được công chứng và được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật tại tại Điều 342 Bộ luật dân sự 2005 nên hợp pháp về hình thức. Việc thế chấp tuân thủ các quy định từ Điều 715 đến 721 Bộ luật dân sự 2005. Nội dung hợp đồng thế chấp được các bên thỏa thuận, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên hợp pháp về nội dung. Do vậy, Hợp đồng thế chấp là hợp pháp.

Về yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm:

Trường hợp ông V, bà N không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên và lãi phát sinh theo quyết định của bản án đã có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng TMCP K có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Xác định tài sản bảo đảm bị xử lý thu hồi nợ: Tại Điều 1 khoản 1.2 của Hợp đồng thế chấp thì “Tài sản thế chấp là bất động sản cùng các quyền và lợi ích liên quan được thế chấp cho T để bảo đảm cho nghĩa vụ được bảo đảm của bên được bảo đảm đối với Techcombank”. Như vậy, tài sản thế chấp trong Hợp đồng

thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Trong trường hợp bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 44, tờ bản đồ 49 tại Khu 5, Thụy L, Thụy L, Đ, Hà Nội, đứng tên ông Nguyễn Hữu C theo Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng 1476/TC/2016, ngày 24/11/2016 tại Văn phòng công chứng Đ.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, diện tích thửa đất thế chấp đo hiện trạng là 306,3m². Diện tích ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 315m². Như vậy, diện tích đất bị xử lý theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 02/02/2021 là 306,3m².

Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của bà Lê Thị N, ông Ngô Xuân V đối với nguyên đơn. Nếu số tiền thu được từ bán/xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì bà Lê Thị N, ông Ngô Xuân V vẫn pH có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho nguyên đơn. Trường hợp số tiền thu được từ xử lý tài sản dùng để thanh toán toàn bộ nghĩa vụ của bị đơn, của Bên thế chấp tài sản (ông C) mà còn thừa sẽ được trả cho bên thế chấp theo thoả thuận Tại Điểm 9.4 của Điều 9 Hợp đồng thế chấp.

Trình tự thủ tục xử lý tài sản thế chấp tuân theo Luật thi hành án dân sự và Nghị định 163/2006/NĐ-CP về giao dịch bảo đảm được sửa đổi bổ sung theo Nghị định số 11/2012/NĐ-CP của chính phủ về Giao dịch bảo đảm.

[5] **Về án phí:** Yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên theo quy định tại Nghị quyết 326/2016 quy định về mức thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án bị đơn pH chịu phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

[6] **Về quyền kháng cáo:** Các đương sự đều có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 463, 465, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 342; 715, 720, 721 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 26, 35, 39, 227, 228, 238, 244, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 91, Điều 95, Điều 98 Luật các Tổ chức tín dụng;

Căn cứ Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ Nghị định 163/2006/NĐ-CP về giao dịch bảo đảm được sửa đổi bổ sung theo Nghị định số 11/2012/NĐ-CP của chính phủ;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần K với ông Ngô Xuân V, bà Lê Thị N;

- Số tiền ông Ngô Xuân V, bà Lê Thị N pH trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần K gồm nợ gốc và lãi theo thỏa thuận trong Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số MLH2016186/HĐHMTD; Phụ lục Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số MLH2016 186/HĐHMTD/PL01 và các Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ kèm theo tạm tính đến ngày 06/4/2021 là:

- Nợ gốc là 1.500.000.000 đồng;
 - Nợ lãi trong hạn: 28.562.519 đồng;
 - Lãi quá hạn: 566.090.154 đồng;
 - Lãi phạt chậm trả lãi: 6.165.636 đồng;
- Tổng cộng: 2.100.818.309 đồng

- Buộc ông Ngô Xuân V, bà Lê Thị N, mỗi người pH trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ là 1.023.500.000 đồng; Trong đó: Nợ gốc 750.000.000 đồng; Nợ lãi trong hạn 14.281.256 đồng; Nợ lãi quá hạn 283.045.077 đồng; Lãi phạt: 3.082.818 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (là ngày 07/4/2021) bị đơn ông V, bà N còn pH tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ chưa thanh toán, theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ cho Nguyên đơn.

Trường hợp bà Lê Thị N, ông Ngô Xuân V không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ toàn bộ các khoản nợ thì Ngân hàng Thương mại cổ phần K có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 44, tờ bản đồ số 49 tại Khu 5, thôn Thụy Lôì, xã Thụy Lâm, huyện Đ, thành phố Hà Nội đã được uỷ ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BV 491674 ngày 20 tháng 8 năm 2014, số vào sổ cấp GCN: 2094.QĐ.UBND.2014/CH.00105.2014 mang tên ông Nguyễn Hữu C.

Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của bà Lê Thị N, ông Ngô Xuân V đối với nguyên đơn. Nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì bà Lê Thị N, ông Ngô Xuân V vẫn pH có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho nguyên đơn.

Trường hợp số tiền thu được từ xử lý tài sản dùng để thanh toán toàn bộ nghĩa vụ của bị đơn, của Bên thế chấp tài sản (ông C) mà còn thừa sẽ được trả cho bên thế chấp theo thỏa thuận Tại Điểm 9.4 của Điều 9 Hợp đồng thế chấp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc “Buộc bà Lê Thị N, ông Ngô Xuân V thanh toán cho T tiền phạt vi phạm Hợp đồng với số tiền là **120.000.000 đồng** (tương đương 8% giá trị nghĩa vụ bị vi phạm) theo quy định tại

Điều 13 của Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số MLH2016186/HĐHMTD ngày 24/11/2016”;

2. Bà Lê Thị N, ông Ngô Xuân V mỗi người pH chịu án phí là 42.705.000 đồng để sung vào Ngân sách Nhà nước.

Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần K số tiền tạm ứng án phí là 33.571.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0008593 ngày 07/12/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

3. Án xử công khai sơ thẩm. Ngân hàng Thương mại Thương mại cổ phần K, ông Nguyễn Hữu C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn ông Ngô Xuân V, bà Lê Thị N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị G, anh Nguyễn Hữu T, chị Ngô Thị Y, anh Nguyễn Hữu K, chị Trương Thị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng;

Triệu Thúy Hà

